CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG, L=Điện Bàn Đông, ST=ĐÀ NẴNG, UID=MST:4000462724
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 15:07:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

CV số : 01/10/2026/CVGT

PETRO CENTER CORPORATION

Dispatch No : 01/10/2026/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Da Nang, October 28, 2026

" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2026 so với KQKD quý 3 năm 2025 của BCTC Riêng và hợp nhất".

*" **Re:** Explanation of the figures in the Report on business results for Q3/2026 compared with Q3/2025 business results of the Separate and Consolidated Financial Statements".*

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)

To : - STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE (HOSE)

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market

- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

- Explaining entity : PETRO CENTER CORPORATION

- *Mã* chứng khoán : **PMG**

- Stock symbol : PMG

- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2026 so với KQKD quý 3 năm 2025 của BCTC riêng và hợp nhất

Content of explanation : Difference in profit from business results in Q3/2026 compared with Q3/2025 business results of the separate and consolidated financial statements

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở tài chính TP Đà Nẵng đăng ký thay đổi lần thứ 23 cấp ngày 30/09/2025. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 3 năm 2026 so với quý 3 năm 2025 như sau

Petro Center Corporation was established under Business Registration Certificate No. 4000462724, 23rd amendment issued on 30 September 2025 by the Da Nang City Department of Finance. We hereby explain the differences in revenue and profit after tax in the separate and consolidated financial statements for Q3/2026 compared with Q3/2025 as follows:

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG

COMPARISON OF FIGURES IN THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Đơn vị tính/*Unit*: VNĐ

Chỉ tiêu *Items*	Quý 3/2026 *Quarter 3/2026*	Quý 3/2025 *Quarter 3/2025*	9 Tháng 2026 *9M 2026*	9 Tháng 2025 *9M 2025*	Chênh lệch Q3/2026-Q3/2025 *Variance Q3/2026–Q3/2025*	Chênh lệch 9T/2026-9T/2025 *Variance 9M/2026–9M/2025*
1	2	3	4	5	6 = 2-3	7 = 4-5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *1. Revenue from sales and services rendered*	368,901,104,526	296,024,864,551	1,054,109,521,758	1,059,934,982,528	72,876,239,975	(5,825,460,770)
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ *2. Net revenue from sales and services rendered*	368,901,104,526	296,024,864,551	1,054,109,521,758	1,059,934,982,528	72,876,239,975	(5,825,460,770)
3. Giá vốn hàng bán *3. Cost of goods sold*	365,878,196,812	294,802,626,337	1,030,326,471,453	1,050,357,275,893	71,075,570,475	(20,030,804,440)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ *4. Gross profit from sales and services rendered*	3,022,907,714	1,222,238,214	23,783,050,305	9,577,706,635	1,800,669,500	14,205,343,670
5. Doanh thu hoạt động tài chính *5. Financial income*	9,931,202,164	5,353,505,364	23,064,751,382	17,442,808,948	4,577,696,800	5,621,942,434
6. Chi phí tài chính *6. Financial expenses*	1,420,951,645	1,071,676,686	-4,367,939,840	4,928,696,368	349,274,959	(9,296,636,208)
Trong đó: Chi phí đi vay *Of which: Interest expenses*	1,420,951,645	1,071,676,686	3,049,021,780	3,053,254,192	349,274,959	(4,232,412)
7. Chi phí bán hàng *7. Selling expenses*	112,878,504	552,906,020	415,444,755	2,525,389,411	(440,027,516)	(2,109,944,656)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp *8. General and administrative expenses*	2,471,208,594	2,470,909,370	7,321,162,390	6,548,073,272	299,224	773,089,118
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *9. Net operating profit*	8,949,071,135	2,480,251,502	43,479,134,382	13,018,356,532	6,468,819,633	30,460,777,850
10. Thu nhập khác *10. Other income*	577,837,239	1,516,894,597	2,614,026,436	4,884,704,484	(939,057,358)	(2,270,678,048)
11. Chi phí khác *11. Other expenses*	4,578,000	1,047,052,654	230,203,171	1,047,052,654	(1,042,474,654)	(816,849,483)
12. Lợi nhuận khác *12. Other profit*	573,259,239	469,841,943	2,383,823,265	3,837,651,830	103,417,296	(1,453,828,565)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *13. Total accounting profit before tax*	9,522,330,374	2,950,093,445	45,862,957,647	16,856,008,362	6,572,236,929	29,006,949,285
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành *14. Current corporate income tax expense*	1,962,598,005	852,102,950	9,617,912,725	3,745,918,074	1,110,495,055	5,871,994,651
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp *15. Profit after corporate income tax*	7,559,732,369	2,097,990,495	36,245,044,922	13,110,090,288	5,461,741,874	23,134,954,634

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT
COMPARISON OF FIGURES IN THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Đơn vị tính/*Unit*: VNĐ

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 3/2026 Quarter 3/2026	Quý 3/2025 Quarter 3/2025	9 Tháng 2026 9M 2026	9 Tháng 2025 9M 2025	Chênh lệch Q3/2026-Q3/2025 Variance Q3/2026–Q3/2025	Chênh lệch 9T/2026-9T/2025 Variance 9M/2026–9M/2025
		2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sales and services rendered	526,520,296,791	428,393,577,869	1,466,281,398,097	1,381,731,737,009	98,126,718,922	84,549,661,088
2	Các khoản giảm trừ doanh thu Revenue deductions	4,473,624,863	5,667,103,405	13,118,584,041	19,051,007,701	(1,193,478,542)	(5,932,423,660)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ Net revenue from sales and services	522,046,671,928	422,726,474,464	1,453,162,814,056	1,362,680,729,308	99,320,197,464	90,482,084,748
4	Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	435,639,827,913	349,510,827,700	1,187,156,589,433	1,149,674,384,714	86,129,000,213	37,482,204,719
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c.cấp dịch vụ Gross profit from sales and services	86,406,844,015	73,215,646,764	266,006,224,623	213,006,344,594	13,191,197,251	52,999,880,029
6	Doanh thu hoạt động tài chính Financial income	4,735,071,006	3,751,929,596	13,855,428,842	12,354,087,860	983,141,410	1,501,340,982
7	Chi phí tài chính Financial expenses	2,677,264,525	5,590,562,590	12,328,101,585	17,203,659,951	(2,913,298,065)	(4,875,558,366)
8	Trong đó: Chi phí đi vay Of which: Interest expenses	2,677,264,525	5,570,612,590	12,299,988,026	17,168,348,451	(2,893,348,065)	(4,868,360,425)
9	Chi phí bán hàng Selling expenses	52,591,672,254	53,303,087,848	161,123,405,867	164,880,403,930	(711,415,594)	(3,756,998,063)
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administrative expenses	10,872,996,531	11,634,867,234	33,506,209,323	32,456,390,270	(761,870,703)	1,049,819,053
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net operating profit	24,999,981,711	6,439,058,688	72,903,936,690	10,819,978,303	18,560,923,023	62,083,958,387
12	Thu nhập khác Other income	2,861,219,126	4,767,195,139	10,935,193,076	14,422,050,151	(1,905,976,013)	(3,486,857,075)
13	Chi phí khác Other expenses	675,422,632	1,860,423,066	4,009,440,255	3,820,081,517	(1,185,000,434)	189,358,738
14	Lợi nhuận khác Other profit	2,185,796,494	2,906,772,073	6,925,752,821	10,601,968,634	(720,975,579)	(3,676,215,813)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before tax	27,185,778,205	9,345,830,761	79,829,689,511	21,421,946,937	17,839,947,444	58,407,742,574
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expense	4,519,299,789	1,119,824,692	16,125,357,096	4,349,225,368	3,399,475,097	11,776,131,728
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred corporate income tax expense	126,422,950	228,217,018	(1,190,866,312)	544,257,821	(101,794,068)	(1,735,124,133)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN Profit after corporate income tax	22,540,055,466	7,997,789,051	64,895,198,727	16,528,463,748	14,542,266,415	48,366,734,979
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ Profit after tax of parent company	15,382,796,365	5,420,960,670	48,328,456,186	15,556,876,302	9,961,835,695	32,771,579,884
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát Profit after tax of non-controlling interests	7,157,259,101	2,576,828,381	16,566,742,541	971,587,446	4,580,430,720	15,595,155,095

Bước sang năm 2026, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu và thị trường năng lượng tiếp tục diễn biến phức tạp, hoạt động kinh doanh LPG chịu tác động bởi nhiều yếu tố bất định. Trước tình hình đó, Tập đoàn PMG đã chủ động triển khai các giải pháp điều hành linh hoạt, đồng thời từng bước cải tiến mô hình vận hành nhằm duy trì sự ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Entering 2026, amid a global economy and energy market that continue to develop in complex ways, LPG business activities have been affected by many uncertain factors. In this context, PMG Group proactively implemented flexible management solutions while gradually improving its operating model to maintain stability and enhance business efficiency.

Mặc dù phải đối mặt với những biến động của thị trường, PMG vẫn chủ động bảo đảm nguồn cung hàng hóa thông suốt, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu của khách hàng. Nhờ đó, doanh thu của Tập đoàn trong quý 3 năm 2026 ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, việc triển khai đồng bộ các giải pháp tối ưu hóa chi phí, nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động đã góp phần cải thiện đáng kể kết quả kinh doanh, đưa lợi nhuận của Tập đoàn trong quý 3 năm 2026 tiếp tục tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước.

Despite market fluctuations, PMG proactively ensured a smooth supply of goods, fully and promptly meeting customer demand. As a result, the Group's revenue in Q3/2026 recorded strong growth compared with the same period in 2025. In addition, the synchronized implementation of solutions to optimize costs and improve productivity and operating efficiency significantly improved business results, bringing the Group's profit in Q3/2026 to continue its positive growth compared with the same period last year.

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi
The above is the complete explanation of our Company.

Trân trọng kính chào./.
Yours sincerely./.

Nơi nhận:
Recipients:
- *Như trên/As above;*
- *Lưu VP/Office archive.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG
PETRO CENTER CORPORATION

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
T.X.ĐIỆN BÀN - T.QUẢNG NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Trung